

PHỤ LỤC I

MỨC GIÁ THAM CHIẾU KÈM THEO DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU RỦI RO VỀ GIÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3950/QĐ-TCHQ ngày 30/11/2015)

STT	Mã hàng	TÊN HÀNG	Nhãn hiệu	Model	Năm sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Mức giá (USD)
1		1. Trầm hương						
2	12119014 12119019 12119098 12119099	Trầm hương nhân tạo (Aquilaria Crassna Pierre)				VN	KG	150.00
3		2. Cát						
4	25051000 25059000	Cát nhiễm mặn				VN	M3	2.00
5	25059000	Cát vàng				VN	M3	33.00
6	25051000	Cát trắng dùng để làm khuôn đúc, loại V5, cỡ hạt AFS (30-38), hàm lượng SiO ₂ > 99%, đã qua tuyển rửa, sấy khô, phân loại cấp cỡ hạt,				VN	TNE	116.00
7	25051000	Cát trắng dùng để làm khuôn đúc, loại SF, cỡ hạt AFS (50-55), hàm lượng SiO ₂ = 99,7%, đã qua tuyển rửa, sấy khô, phân loại cỡ hạt.				VN	TNE	103.00
8	25051000	Cát trắng đã qua tuyển rửa, loại M6, phân cấp cỡ hạt sấy khô M6, hàm lượng SiO ₂ ≥ 99,6%.				VN	TNE	67.50
9	25051000	Cát trắng Cam Ranh chế biến đã qua tuyển rửa, hàm lượng SiO ₂ : 99.51%, FE ₂ O ₃ : 0.05%Max, CR ₂ O ₃ : 0.001%Max, TIO ₂ : 0.03%Max. GRAIN SIZE: 20MESH: 0.6%Max, -140MESH: 5%Max.				VN	TNE	24.00
10	25051000	Cát trắng Cam Ranh chế biến, đã qua tuyển rửa, loại MW-25, hàm lượng SIO ₂ : 99.52%, cỡ hạt				VN	TNE	22.50

		AFS.GFN 25-30.						
11	25051000	Cát trắng Cam Ranh đã qua tuyển rửa, loại MY-57-1/2, hàm lượng SiO ₂ 99,6% min, cỡ hạt AFS GFN 54-58				VN	TNE	20.00
12		3. Cao lanh						
13	25070000	Cao lanh nghiền tinh Phú Thọ (loại M), hàm lượng Al ₂ O ₃ = 36,54%; Fe ₂ O ₃ = 0,35; Cỡ hạt: 0,044mm				VN	TNE	220.00
14	25070000	Cao lanh loại HTK - 80AP dạng bột đã qua tuyển lọc dùng làm nguyên liệu gốm sứ xây dựng, hàm lượng Al ₂ O ₃ : 38,24% Fe ₂ O ₃ : 0,61% cỡ hạt ≤ 0,074mm				VN	TNE	216.00
15	25070000	Cao lanh loại HTK-80A dạng cục đã qua tuyển lọc dùng làm nguyên liệu gốm sứ xây dựng, hàm lượng Al ₂ O ₃ : 38.05% Fe ₂ O ₃ : 0.88% cỡ hạt ≤ 0,074mm				VN	TNE	192.00
16		4. Bột quặng Apatit						
17	25102010	Bột quặng Apatit loại 1, hàm lượng (P ₂ O ₅) từ 32% trở lên. Độ ẩm (H ₂ O) dưới 5%, cỡ hạt từ 0 đến 0.25mm				VN	TNE	155.00
18		5. Đá hoa trắng dạng khối						
19	25152000	Đá hoa trắng dạng khối đã được cắt gọt, gia công, kích thước các loại (152 - 297) cm x (72 - 160)cm x (58 - 153)cm				VN	M3	1,000.00
20		6. Đá cát kết						
21	25162020	Đá cát kết xây dựng qui cách 120x220x230(mm)				VN	UNV	0.52
22		7. Đá vôi trắng						
23	25171000	Đá vôi trắng đã qua gia công chế biến kích cỡ từ 10-40cm, hàm lượng CaCO ₃ : 97.68%; độ trắng 95.3%				VN	TNE	68.00
24	25174900	Bột đá vôi trắng siêu mịn có kích thước hạt < 1.125 mm, độ trắng > 90%				VN	TNE	152.00
25	25171000	Đá vôi xám dạng cục, kích thước: (10 - 15)cm, làm				VN	TNE	62.00

		nguyên liệu sản xuất kính xây dựng						
26	25171000	Đá vôi dạng viên dùng làm vật liệu xây dựng, kích cỡ 10mm-60mm, (trọng lượng chênh lệch 10%)				VN	TNE	10.00
27	25171000	Đá vôi dạng viên dùng để làm luyện kim được thu từ quá trình sàng tuyển đá vôi, cỡ hạt 50- 90mm>90%, dung sai lượng chênh lệch 10%				VN	TNE	11.00
28		8. Đá Dolomite						
29	25181000	Đá Dolomite chưa nung dạng cục kích cỡ từ 10-25mm dùng trong xây dựng.				VN	TNE	105.00
30		9. Vôi sống						
31	25221000	Vôi sống dạng cục, kích cỡ 2-10 cm, hàng đóng trong bao jumbo				VN	TNE	115.00
32		10. Quặng Mangan						
33	26020000	Quặng Mangan, hàm lượng 49,5%				VN	TNE	270.00
34		11. Quặng sắt						
35	26011100 26011200	Quặng sắt, hàm lượng từ 42% đến dưới 54%				VN	TNE	92.00
36	26011100 26011200	Quặng sắt, hàm lượng từ 54% và đến dưới 62%				VN	TNE	110.00
37	26011100 26011200	Quặng sắt, hàm lượng từ 62% trở lên				VN	TNE	130.00
38		12. Kẽm						
39	26080000	Tinh quặng kẽm, hàm lượng Zn từ 50% trở lên				VN	TNE	2,200.00
40	79011100 79011200	Kẽm thỏi dùng để mạ sản phẩm, không hợp kim, hàm lượng Zn từ 99,95 đến 99,99%				VN	TNE	2,129.00
41		13. Quặng Crom						

42	26100000	Quặng Crom, hàm lượng 44%				VN	TNE	190.00
43		14. Tinh quặng Ilmenite						
44	26140010	Tinh quặng Ilmenite hàm lượng $TiO_2 \geq 48\%$				VN	TNE	103.0
45		15. Tinh quặng Monazite						
46	26122000	Tinh quặng Monazite, hàm lượng REO từ 57% trở lên				VN	TNE	1,500.00
47		16. Quặng Rutile						
48	26140090	Tinh quặng Rutile, hàm lượng TiO_2 từ 83% đến dưới 88.45%				VN	TNE	950.00
49	26140090	Tinh quặng Rutile, hàm lượng TiO_2 từ 88.45% đến dưới 92%				VN	TNE	1,350.00
50	26140090	Tinh quặng Rutile, hàm lượng TiO_2 từ 92% trở lên				VN	TNE	2,000.00
51		17. Xỉ titan						
52	26140010	Xỉ Titan, hàm lượng TiO_2 từ 56% trở lên, FeO từ 9 % trở lên, Fe nhỏ hơn hoặc bằng 27%				VN	TNE	1,100.00
53		18. Bột Zicon						
54	26151000	Bột Zircon siêu mịn, cỡ hạt 74 μm , hàm lượng ZrO_2 tối thiểu 65%min				VN	TNE	1,500.00
55	26151000	Bột Zircon siêu mịn, cỡ hạt 45 μm , hàm lượng ZrO_2 tối thiểu 65%min				VN	TNE	1,900.00
56	26151000	Bột Zircon siêu mịn, cỡ hạt 5 μm , hàm lượng ZrO_2 tối thiểu 65%min				VN	TNE	2,300.00
57		19. Quặng Antimon						
58	26171000	Quặng Antimon, hàm lượng 30%				VN	TNE	1,800.00
59		20. Than						
60		20.1 Than cục và than cám.						

61	27011100	Than cục Hòn Gai số 4 (cỡ hạt 15-40mm; độ tro max 10 %, nhiệt năng 7401 - 7900 cal/g, dung sai khối lượng 10%)				VN	TNE	165.00
62	27011100	Than cám Hòn gai, Cẩm phả số 12B (cỡ đến 15mm, độ tro tối đa 48,5%, nhiệt năng từ 4.001 đến 4.300 Kcal/KG)				VN	TNE	48.00
63	27011100	Than cám Hòn gai, Cẩm phả số 11C (cỡ đến 15mm, độ tro tối đa 42,5%, nhiệt năng từ 4.601 đến 4.900 Kcal/KG)				VN	TNE	58.00
64	27011100	Than cám Hòn gai, Cẩm phả số 11B (cỡ đến 15mm, độ tro tối đa 39,5%, nhiệt năng từ 4.901 đến 5.200 Kcal/KG)				VN	TNE	63.00
65	27011100	Than cám Hòn gai, Cẩm phả số 11A (cỡ đến 15mm, độ tro tối đa 36 %, nhiệt năng từ 5.201 đến 5.500 Kcal/KG)				VN	TNE	69.00
66	27011100	Than cám Hòn gai, cẩm phả số 10B2 (cỡ đến 15mm, độ tro tối đa 30 %, nhiệt năng từ 5.701 đến 6.000 Kcal/KG)				VN	TNE	86.00
67	27011100	Than cám Hòn gai, Cẩm phả số 6 (cỡ đến 15mm, độ tro tối đa 6 đến 8%, nhiệt năng từ 7.801 đến 8.000 Kcal/KG)				VN	TNE	142.00
68	27011100	Than cục Vàng danh, Uông Bí (cỡ từ 15 đến 40mm, độ tro tối đa 10%, nhiệt năng tối thiểu 7.000 Kcal/KG)				VN	TNE	191.00
69	27011100	Than cục Hòn gai, Cẩm phả số 5 (cỡ từ 6 đến 18mm, độ tro từ 5% đến 7%, nhiệt năng từ 7.901 đến 8.100 Kcal/KG)				VN	TNE	195.00
70	27011100	Than cám Anthracite (cỡ đến 15mm. Loại than Vàng danh-Nam Mẫu độ tro từ 5% đến 15%, nhiệt năng từ 6700 đến 7400 Kcal/KG)				VN	TNE	103.00
71	27011100	Than cám Hòn Gai 9A				VN	TNE	135.00

72	27011100	Than cám Hòn gai số 2, cỡ hạt đến 15mm				VN	TNE	300.00
73	27011100	Than cám Hòn gai số 10B2, cỡ hạt <=15mm, độ tro từ 27% đến 35%, nhiệt năng >=5250kcal/KG				VN	TNE	114.00
74		20.2 Than lọc nước						
75	27011100	Than lọc nước (chế biến từ than Anthracite của Việt Nam)				VN	MTQ	296.00
76		20.3 Than củi						
77	44029090 44029090	Than củi bạch đàn trắng loại 1 (sản phẩm gỗ bạch đàn)				VN	TNE	1,600.00
78	44029090 44029090	Than củi bạch đàn trắng loại 2 (sản phẩm gỗ bạch đàn)				VN	TNE	1,400.00
79	44029090 44029090	Than củi bạch đàn trắng loại 3 (sản phẩm gỗ bạch đàn)				VN	TNE	1,200.00
80	44029090	Than trắng sản xuất từ Bạch Đàn rừng trồng, loại L (Size 20-27cm)				VN	TNE	1,650.00
81	44029090	Than trắng sản xuất từ Bạch Đàn rừng trồng, loại M (Size 10-20cm)				VN	TNE	1,550.00
82	44029090	Than trắng sản xuất từ Bạch Đàn rừng trồng. Hàng mới 100%. Loại S (Size 4-9cm)				VN	TNE	1,450.00
83	44029090	Than củi, đốt từ củi Vải, Bạch đàn, Keo rừng trồng				VN	TNE	1,150.00
84		21. Gỗ						
85	44039990	Gỗ Cẩm lai xẻ				VN	MTQ	1,668.00
86	44039990	Gỗ pơ mu tròn				VN	MTQ	800.00
87	44089000	Gỗ ván bóc làm từ gỗ bạch đàn rừng trồng kích thước 1270*640* 1.7mm (đã qua xử lý nhiệt)				VN	M3	209.00
88	44089000	Gỗ ván bóc làm từ gỗ bạch đàn rừng trồng kích				VN	M3	297.00

		thước 1220*1220*2.0mm (đã qua xử lý nhiệt)						
89	44089000	Gỗ ván bóc từ gỗ keo rừng trồng: 1220 x 2440 x 2.5 mm				VN	M3	240.0
90	44089000	gỗ ván bóc từ gỗ keo rừng trồng kích thước 1270 x 640 x 1.7mm,				VN	M3	204.0
91	44039990	Gỗ samu tròn (Cunninghamia konishii Hayata)				VN	M3	450.00
92	44032010 44032090	Gỗ Cao Su xẻ, quy cách:30mm X 45~85mm X 400~1000mm				VN	M3	374.00
93	44039990 44039990	Gỗ trắc xẻ (rộng từ 10 đến 20 cm)				VN	M3	3,000.00
94		22. Quặng đồng						
95	26030000	Quặng đồng, hàm lượng 18%				VN	TNE	900.00
96	26030000	Quặng đồng, hàm lượng 20%				VN	TNE	1,100.00
97	74040000	Đồng phế liệu và mảnh vụn				VN	TNE	3,817.00
98		23. Thép						
99	72041000 72042100 72042900 72043000 72044100 72044900 72045000	Thép phế liệu				VN	TNE	276.00
100		24. Nhôm						
101	76020000	Nhôm phế liệu				VN	TNE	1,300.00
102		25. Chì						

103	78011000	Chì tinh luyện dạng thỏi, hàm lượng chì tối thiểu 99.99%				VN	TNE	2,440.00
-----	----------	--	--	--	--	----	-----	-----------------